

PHÁT TRIỂN HỘ KINH DOANH THEO HƯỚNG BỀN VỮNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM^(*)

Hoàng Thị Thu Huyền

Tóm tắt: Hộ kinh doanh là một bộ phận quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Phát triển hộ kinh doanh theo hướng bền vững là góp phần phát triển bền vững khu vực kinh tế tư nhân, qua đó góp phần hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Phân tích thực trạng phát triển hộ kinh doanh theo hướng bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía nam (VKTĐPN) và hộ kinh doanh ở thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) cho thấy, hộ kinh doanh VKTĐPN còn một số hạn chế, thể hiện ở: quy mô, nguồn lực nhỏ lẻ, tính chính thức và chuyên nghiệp trong hoạt động yếu, sự chấp hành quy định quản lý về đăng ký kinh doanh, thuế, trách nhiệm kinh doanh chưa cao, đã bộc lộ sự tổn thương và tính thiếu bền vững qua đại dịch Covid-19. Nguyên nhân của hạn chế này xuất phát cả từ khía cạnh chính sách và từ những vấn đề nội tại của hộ kinh doanh. Trên cơ sở nhận diện nguyên nhân hạn chế, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị chính sách và giải pháp nhằm thúc đẩy hộ kinh doanh nói chung và hộ kinh doanh VKTĐPN nói riêng phát triển theo hướng bền vững hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: Hộ kinh doanh; Phát triển bền vững; Thành phố Hồ Chí Minh; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thành lập năm 1998 và khởi đầu gồm có 04 tỉnh/thành phố là Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2003, VKTĐPN được bổ sung thêm 3 tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An; và năm 2009 bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang. Như vậy, đến nay vùng KTTĐPN được hình thành từ 08 tỉnh/thành. Đây là vùng kinh tế quan trọng và có đóng góp lớn nhất vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển của VKTĐPN thời gian qua đã bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu tính bền vững.

Thuật ngữ "phát triển bền vững" (PTBV) được biết đến nhiều nhất là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không gây nguy hại, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của thế hệ tương lai. PTBV khi mới xuất hiện có nội dung khá hẹp, chủ yếu nhấn mạnh tới tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhưng nay đã mở rộng tới khía cạnh văn hóa và thể chế. Tuy nhiên, về căn bản PTBV vẫn được thống nhất dựa vào ba trụ cột chính là kinh tế, xã hội và môi trường. Muốn có phát triển bền vững chung thì về cơ bản mỗi lĩnh vực đều phải phát triển bền vững hoặc ít nhất phải hướng tới phát triển bền vững.

Hộ kinh doanh (HKD) chiếm tỷ trọng khá lớn và có vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế tư nhân. Phát triển HKD theo hướng bền vững vì thế có ý nghĩa trong tổng thể phát triển bền vững khu vực kinh tế tư nhân. Phát triển HKD theo hướng bền vững có thể được

^(*) Các dữ liệu sử dụng trong bài viết là Dữ liệu và Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 và một số kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp bộ 2021-2022 "Hộ kinh doanh ở TP.HCM trong định hướng "Chính thức hóa" hiện nay", do tác giả là chủ nhiệm đề tài thực hiện, cơ quan chủ trì Viện KHXH vùng Nam Bộ.

hiệu là phát triển không chỉ ở số lượng mà đảm bảo về các mặt khác như: hiệu quả kinh doanh, an sinh xã hội, trách nhiệm trong kinh doanh của HKD, tính chính thức trong hoạt động. Và đặc biệt, trong đại dịch Covid-19 vừa qua, như là một phép thử tính bền vững của HKD trong phát triển.

TP.HCM là trung tâm của VKTTĐPN, là đầu tàu và động lực cho cả vùng. Đặc biệt, số lượng HKD của TP.HCM rất lớn, trung bình giai đoạn 2017-2021 là trên 40% số lượng HKD của cả vùng (Tổng cục Thống kê, 2017-2021). Vì thế, bên cạnh những dữ liệu về thực trạng HKD của cả vùng, việc sử dụng kết quả nghiên cứu HKD ở TP.HCM như một nghiên cứu điển hình sẽ là phù hợp để góp phần đưa ra một số khuyến nghị chính sách và giải pháp phát triển HKD theo hướng bền vững ở vùng KTTĐPN.

1. Thực trạng hộ kinh doanh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

BẢNG 1. SỐ LƯỢNG HỘ KINH DOANH TẠI VKTTĐPN GIAI ĐOẠN 2017-2021 (HỘ)

STT		2017	2018	2019	2020	2021
I	Cả nước	5.142.978	5.198.735	5.377.699	5.200.323	5.067.365
II	Vùng KTTĐPN	1.055.577	1.095.027	1.141.731	1.102.564	1.011.475
1	Bình Phước	50.314	51.590	55.023	52.097	51.877
2	Tây Ninh	72.745	74.738	78.120	74.628	75.596
3	Bình Dương	111.544	118.827	125.290	128.441	127.956
4	Đồng Nai	153.920	158.895	164.379	160.574	156.599
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	60.277	62.551	67.486	64.585	61.434
6	TP. Hồ Chí Minh	453.304	476.079	488.085	465.329	387.563
7	Long An	68.991	68.779	73.429	70.465	65.901
8	Tiền Giang	84.482	83.568	89.919	86.445	84.549
	Tỷ trọng hộ kinh doanh VKTTĐPN/Cả nước	20,5%	21,1%	21,2%	21,2%	19,9%
	Tỷ trọng hộ kinh doanh TP.HCM/VKTTĐPN	42,9%	43,5%	42,8%	42,2%	38,3%

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

Về số lượng lao động làm việc trong khu vực HKD, số liệu Bảng 2 dưới đây cho thấy,

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chỉ bao gồm 8 tỉnh, thành phố, nhưng trong 5 năm gần đây, số lượng hộ kinh doanh luôn chiếm khoảng trên 20% tổng số hộ kinh doanh của cả nước. Ngay trước đại dịch Covid-19 (năm 2019), tỷ trọng HKD của vùng chiếm 21,2% cả nước. Năm 2021, do bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, một số HKD đóng cửa, phá sản, giải thể làm cho tỷ trọng này giảm xuống dưới 20% (19,9%). Nếu tính về mức độ suy giảm thì tỷ lệ HKD giảm đi trong đại dịch Covid-19 của VKTTĐPN gấp đôi tỷ lệ chung cả nước (HKD cả nước năm 2021 giảm 5,77% so với năm 2019 thì VKTTĐPN giảm 11,35%). Trong VKTTĐPN, với vị trí là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, số lượng HKD ở TP.HCM luôn chiếm khoảng trên 40% của vùng. So sánh trong nội vùng thì TP.HCM chịu ảnh hưởng nặng nhất do đại dịch Covid-19, giảm từ hơn 488.085 hộ năm 2019 xuống còn hơn 387.563 hộ năm 2021, tức là giảm 100.522 hộ tương ứng giảm 20,61% (Bảng 1).

hàng năm số lao động làm việc trong khu vực HKD đều ở khoảng trên 1,8 triệu lao động. Do số lượng hộ giảm sút năm 2021 (như ở trên đã

đề cập) nên số lượng lao động năm 2021 cũng giảm theo, còn khoảng 1,75 triệu lao động. Tương tự như tỷ trọng hộ, tỷ trọng lao động

trong HKD ở TP.HCM cũng chiếm tỷ trọng lớn từ 40% trở lên trong tổng số lao động VKTTĐPN.

BẢNG 2. SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở KHU VỰC HỘ KINH DOANH VKTTĐPN 2017-2021 (NGƯỜI)

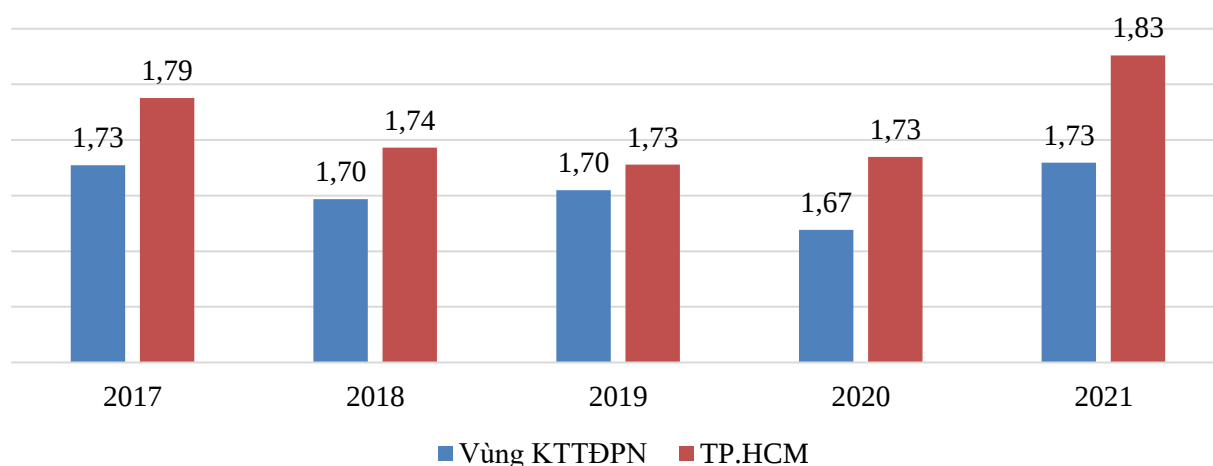
STT		2017	2018	2019	2020	2021
1	Bình Phước	86.332	84.870	90.985	84.758	87.273
2	Tây Ninh	120.412	127.782	138.893	123.407	123.274
3	Bình Dương	194.401	189.574	205.220	200.900	209.497
4	Đồng Nai	247.706	256.157	268.647	256.513	257.200
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	99.242	107.161	117.560	102.738	100.948
6	TP. Hồ Chí Minh	810.433	829.877	843.321	807.227	707.674
7	Long An	117.591	124.111	129.513	120.279	115.887
8	Tiền Giang	147.082	138.416	152.411	144.479	147.729
	Tổng cộng	1.823.199	1.857.948	1.946.550	1.840.301	1.749.482
	Tỷ trọng lao động TP.HCM/VKTTĐPN	44,5%	44,6%	43,3%	43,9%	40,5%

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

Như vậy, Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực HKD của TP.HCM trong giai đoạn 2017-2021 luôn cao hơn so với tỷ trọng HKD. Điều này dẫn đến số lao động trung bình/hộ ở TP.HCM cao

hơn mức chung của vùng. Tuy vậy, số lao động bình quân/hộ ở TP.HCM nhìn chung còn khá thấp, chưa đến 02 lao động/hộ, phản ánh quy mô hoạt động khá nhỏ lẻ của HKD.

HÌNH 1. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN HỘ KINH DOANH VKTTĐPN VÀ TP.HCM 2017-2021 (NGƯỜI)



Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

Mặc dù quy mô lao động bình quân/hộ khá thấp nhưng với số lượng HKD lớn hơn khá nhiều so với số lượng doanh nghiệp, mức

trung bình là gấp hơn 3 lần trong giai đoạn 2017-2021 (Bảng 3) thì tổng số người lao động làm việc trong khu vực HKD vẫn là rất lớn (Hình 2).

BẢNG 3. SO SÁNH SỐ LƯỢNG HỘ KINH DOANH VÀ DOANH NGHIỆP VKTTĐPN
2017-2021

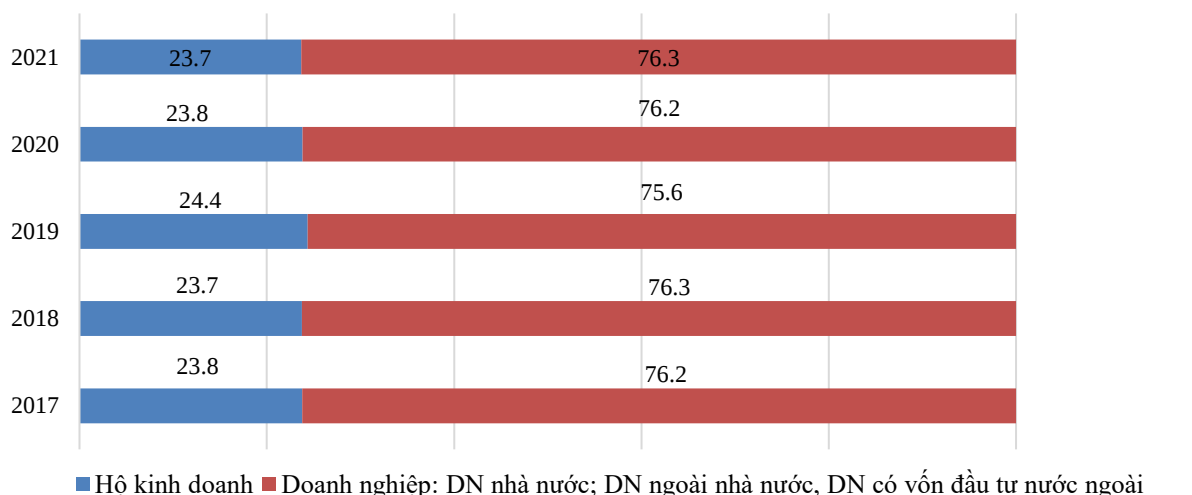
	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng hộ kinh doanh	1.055.577	1.095.027	1.141.731	1.102.564	1.011.475
Số lượng doanh nghiệp	275.422	308.170	327.027	350.263	369.505
So sánh số lượng hộ kinh doanh/số lượng doanh nghiệp (lần)	3,8	3,6	3,5	3,1	2,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Số liệu thống kê, 2017-2021.

Theo số liệu ở Hình 2, số lượng lao động làm việc trong khu vực HKD VKTTĐPN luôn chiếm khoảng trên 1/5 trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Điều này cho

thấy khu vực HKD đã giúp giải quyết một số lượng công ăn việc làm đáng kể cho VKTTĐPN.

HÌNH 2. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG KHU VỰC HỘ KINH DOANH VÀ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP VKTTĐPN 2017-2021 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

2. Hộ kinh doanh ở TP.HCM trong xu hướng phát triển bền vững

2.1. Số lượng và quy mô hộ kinh doanh TP.HCM

Về số lượng, tính đến trước thời điểm bị ảnh hưởng nặng của đại dịch Covid-19 (2021)

thì số lượng HKD TP.HCM vẫn tăng lên qua các năm, có giảm nhẹ vào năm 2020 và giảm mạnh vào năm 2021 (Bảng 1). Theo đó tỷ trọng HKD của TP.HCM trong tổng số HKD cả nước từ 8,8% năm 2017, giảm xuống 7,6% năm 2021 (Bảng 4).

BẢNG 4. SỐ LƯỢNG HỘ KINH DOANH TP.HCM 2017-2021

Năm	2017 (HKD)	2021 (HKD)	Tỷ trọng so cả nước năm 2017 (%)	Tỷ trọng so cả nước năm 2021 (%)
Cả nước	5.142.978	5.067.365	100,0	100,0
TP.HCM	453.304	387.563	8,8	7,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

Quy mô lao động HKD TP.HCM cũng tăng lên, từ bình quân 1,69 lao động/hộ năm 2017 lên 1,79 năm 2021 (Bảng 5), trong khi số lượng hộ kinh doanh 2021 giảm đi so với năm

2017 (Bảng 4). Số lượng lao động làm việc trong các HKD tại TP.HCM chiếm xấp xỉ 10% tổng số cả nước vào năm 2021 và có tăng lên so với năm 2017.

BẢNG 5. QUY MÔ LAO ĐỘNG HỘ KINH DOANH TP.HCM 2017-2021

Năm	2017		2021		Tỷ trọng LĐ so cả nước 2017 (%)	Tỷ trọng LĐ so cả nước 2021 (%)
	Người	LĐ trung bình/HKD	Người	LĐ trung bình/HKD		
Cả nước	8.701.319	1,69	8.490.029	1,72	100,0	100,0
TP.HCM	810.433	1,79	843.321	1,83	9,31	9,93

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Số liệu thống kê, 2017-2021.

Như vậy về số lượng và quy mô HKD TP.HCM là tương đối ổn định và có sự phát triển khá bền vững, mặc dù không tránh khỏi sự sụt giảm trong cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 2020-2021 gây ra.

Hiệu quả kinh doanh của HKD được xem như một trong những phản ánh quan trọng về chất lượng HKD. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động chủ yếu là doanh thu, hiệu quả sử dụng vốn tạo doanh thu và kết quả nộp ngân sách nhà nước.

2.2. Hiệu quả hoạt động

BẢNG 6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CỦA HKD TP.HCM THEO PHÂN NHÓM NGÀNH CẤP I NĂM 2017 (TRIỆU ĐỒNG)

Các loại ngành nghề	Vốn	Tài sản cố định	Doanh thu	Nộp ngân sách
1. Khai khoáng	93,0	38,8	116,8	0,0
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	324,0	202,1	715,0	6,4
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	553,2	520,0	1203,0	22,2
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	199,4	139,8	1310,9	7,7

Các loại ngành nghề	Vốn	Tài sản cố định	Doanh thu	Nộp ngân sách
5. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	199,4	78,3	876,1	6,3
6. Vận tải kho bãi	178,6	153,6	306,8	4,3
7. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	169,5	180,8	550,4	4,5
8. Thông tin và truyền thông	237,4	187,6	419,0	6,9
9. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	308,9	196,3	847,3	7,4
10. Hoạt động kinh doanh bất động sản	668,5	613,9	167,3	12,1
11. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	144,6	109,2	417,8	3,2
12. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	321,9	261,2	406,2	6,0
13. Giáo dục và đào tạo	439,6	220,8	642,6	2,7
14. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	309,0	259,8	705,8	11,1
15. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	725,0	637,9	613,3	12,9
16. Hoạt động dịch vụ khác	80,8	55,2	327,1	3,0
Chung	253,4	176,0	661,3	6,4

Nguồn: Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Ghi chú: Tổng điều tra kinh tế của Tổng cục Thống kê được tiến hành 5 năm một lần là cơ sở dữ liệu cung cấp nhiều chỉ tiêu thống kê sâu về hộ kinh doanh. Tuy nhiên, đến thời điểm nghiên cứu (năm 2022) thì cơ sở dữ liệu mới nhất có được là từ cuộc tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Theo số liệu trên Bảng 6, vốn trung bình và tài sản cố định (nguyên giá) của HKD tại TP.HCM khá thấp, vốn trung bình chỉ đạt 253,4 triệu đồng/hộ, tài sản cố định 176 triệu đồng/hộ. Tuy nhiên, nếu xét hiệu quả sử dụng vốn để tạo ra doanh thu thì chỉ tiêu này của HKD là khá cao. Với doanh thu trung bình của HKD vào năm 2017 đạt 661,3 triệu đồng, tức một đồng vốn tạo ra được 2,61 đồng doanh thu. Điều này có sự tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Đức Chiều (2019) về thực trạng HKD ở Việt Nam. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, xét về hiệu quả sử dụng vốn để tạo doanh thu và thu nhập trực tiếp, trong khi khu vực doanh nghiệp cần tới 1,42 đồng

vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu (khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1,81 đồng, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,40 đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,09 đồng) thì HKD chỉ cần 0,30 đồng.

Tuy nhiên, do doanh thu của các HKD không cao, trung bình đạt 661,3 triệu đồng/hộ/năm (với phương thức tính thuế khoán trên doanh thu), nên mức đóng góp ngân sách nhà nước rất thấp, chỉ đạt trung bình 6,4 triệu đồng/hộ/năm vào năm 2017. Từ đây cho thấy xét về mặt hiệu quả hoạt động của HKD chưa thật sự mang tính bền vững.

2.3. An sinh xã hội trong khu vực hộ kinh doanh

Theo quan điểm về khu vực kinh tế phi chính thức và lao động phi chính thức của ILO (2002) thì kể cả chủ HKD và lao động trong khu vực HKD đa số là lao động phi chính thức. Hai cấu phần quan trọng chính trong chương trình an sinh xã hội là Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm Y tế, đối với lao động ở khu vực HKD rất ít được đảm bảo.

Trong nghiên cứu của Doumer, L.P., Oudin, X. và Nguyễn Thắng (2017) về vai trò của HKD trong tăng trưởng bao trùm thì tại thời điểm khảo sát vào cuối năm 2014 đầu năm 2015 (đối với 12 tỉnh thành phố, trong đó TP.HCM là địa phương có phân bố mẫu lớn nhất), lao động HKD hầu hết không tham gia bảo hiểm xã hội. Chỉ có 7,9% HKD chính thức đăng ký và 2,2% HKD phi chính thức đăng ký BHXH cho mình hoặc người lao động. Chỉ có 8% (hộ chính thức) và 6% (hộ phi chính thức) chủ HKD cho biết sẽ sống dựa vào lương hưu từ BHXH khi về già. Đối với Bảo hiểm y tế, sự tham gia của chủ HKD cao hơn hẳn BHXH, tính chung cả nước có 60,9% chủ hộ tham gia, riêng Hà Nội và TP.HCM là 43,4%.

Theo khảo sát năm 2022 với 103 HKD thì hầu hết không đóng BHXH, BHYT cho người lao động làm thuê (trừ 01 trường hợp kinh doanh cơ sở nuôi dạy trẻ mầm non, các giáo viên được đóng BHXH, BHYT). Đối với chủ hộ thì việc tham gia BHXH cho chính bản thân mình và gia đình cũng rất ít chỉ có 6/103 trường hợp, chiếm 5,8%. Riêng BHYT thì tỷ lệ tham gia của chủ hộ và cả gia đình cao hơn rất nhiều lần, có 58/103 trường hợp, chiếm 56,5% (Hoàng Thị Thu Huyền, 2022). Tuy nhiên, với việc hầu hết chủ hộ và người lao động TP.HCM không tham gia BHXH, và tỷ lệ tham gia BHYT cũng chỉ chưa đến 60%, thì vấn đề an sinh xã hội của khu vực này cũng đáng lo ngại, đặc biệt khi xảy ra các rủi ro khó lường như đại dịch Covid-19 vừa qua.

2.4. Trách nhiệm của hộ kinh doanh trong phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, trật tự đô thị

Trách nhiệm kinh doanh không chỉ là yêu cầu của người tiêu dùng, xã hội, cơ quan quản lý đối với cơ sở kinh doanh, mà sâu xa hơn nó thể hiện sự bền vững trong phát triển. Trên thực tế, việc không thực hiện hoặc vi phạm quy định của HKD đối với các lĩnh vực thuộc về trách nhiệm kinh doanh này là khá phổ biến. Các vi phạm chủ yếu: Không đáp ứng yêu cầu PCCC (cửa hàng, nhà xưởng không đảm bảo phòng cháy, hệ thống điện, nấu ăn không đảm bảo phòng cháy...không có bình chữa cháy...); Không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (không có giấy phép kinh doanh mặt hàng đòi hỏi đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, cơ sở hàng hóa không đảm bảo an toàn thực phẩm...); Xả thải gây ô nhiễm môi trường; Xâm phạm lòng lề đường, vỉa hè.

Với đặc điểm của HKD như: vốn thấp, cơ sở vật chất, mặt bằng hạn hẹp, một số có địa điểm kinh doanh lưu động, địa điểm là hẻm, hè phố; số lượng lớn kinh doanh các lĩnh vực dịch vụ ăn uống, lương thực thực phẩm; nhiều hộ kinh doanh tại chỗ ở của gia đình không đủ điều kiện để thực hiện đúng quy định về phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường. Bên cạnh đó còn là ý thức chấp hành quy định quản lý và ý thức về trách nhiệm kinh doanh của HKD còn hạn chế.

2.5. Tính chính thức trong hoạt động của hộ kinh doanh và việc chuyển đổi sang hình thức doanh nghiệp

Hộ kinh doanh ở Việt Nam nói chung và ở TP.HCM nói riêng vẫn đang thiếu tính chính thức trong hoạt động. Trước hết thể hiện ở việc nhiều HKD hoạt động mà không đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.

Theo số liệu trên, tổng số HKD có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39,87%, vẫn thấp hơn số HKD không có giấy phép (54,6%). Số hộ không có giấy phép kinh doanh này có thể hiểu thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định.

Số liệu trên cũng cho thấy, tỷ lệ HKD có mã số thuế chỉ đạt 36,14%, thấp hơn tỷ lệ hộ

có giấy phép kinh doanh (39,87%). Theo quy định khi đăng ký xin cấp giấy phép kinh doanh, HKD đồng thời đăng ký xin cấp mã số

thuế. Điều này cho thấy, ngay cả hộ có giấy phép kinh doanh cũng chưa thực hiện 100% việc đăng ký mã số thuế.

BẢNG 7. TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH TP.HCM NĂM 2017

	Tỷ lệ (%)
Đăng ký kinh doanh	
- Đã có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	39,87
- Chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	54,60
- Đã đăng ký chưa được cấp	0,62
- Không phải đăng ký	4,91
Đăng ký thuế	
- Có mã số thuế	36,14
- Không có mã số thuế	63,86

Nguồn: Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Theo kết quả khảo sát vào tháng 4/2022 (Hoàng Thị Thu Huyền, 2022), số hộ có đăng ký kinh doanh chiếm 61,17%, không có giấy phép 38,83%. Tỷ lệ này đã tăng nhiều so với năm 2017, nhưng với gần 40% hộ chưa đăng ký kinh doanh vẫn là tỷ lệ khá cao.

Bên cạnh đó, tính thiếu chính thức và chuyên nghiệp, qua kết quả nghiên cứu còn thể hiện ở các hành vi của một bộ phận HKD như: thiếu tự giác đăng ký kinh doanh, khai báo thuế với các hộ thuộc diện bắt buộc phải đăng ký; thay đổi lao động, thay đổi mặt hàng đăng ký kinh doanh, thay đổi địa điểm, chấm dứt hoạt động tùy tiện, không khai báo, thông báo với cơ quan chức năng; thiếu ý thức chấp hành và không chấp hành các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ đóng thuế hoặc khai báo doanh thu tính thuế thấp hơn nhiều so với thực tế.

2.6. Tính bền vững của hộ kinh doanh qua cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19

Khủng hoảng kinh tế gần như là một phép thử đối với các chủ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả nghiên cứu hộ kinh

doanh TP.HCM qua các cuộc khủng hoảng cho thấy:

Hộ kinh doanh chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 là lớn nhất

Có thể nói kể từ Đổi mới 1986, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, cũng vì thế ngày càng chịu tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chất toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997, bắt đầu xảy ra ở Thái Lan và lan rộng đến các nước Đông Á. Tuy nhiên, mức độ hội nhập của kinh tế Việt Nam khoảng thời gian này chưa cao nên mức độ ảnh hưởng chưa quá nghiêm trọng, mặc dù tốc độ tăng trưởng có giảm trong hai năm 1998, 1999. Theo đó, khu vực kinh tế tư nhân nói chung, trong đó có HKD cũng không bị ảnh hưởng quá nặng nề.

Đến cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, là một cuộc khủng hoảng bao gồm sự đổ vỡ hàng loạt hệ thống ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đang từ 8,46% năm 2007, giảm xuống 6,18% năm 2008 và chỉ còn 5,2% năm 2009. Cuộc khủng hoảng này đã thật sự ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt

Nam và khu vực HKD. Điều này đã được thể hiện trong nghiên cứu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và Viện nghiên cứu phát triển Pháp (IRD-DIAL) về khu vực hộ sản xuất kinh doanh phi chính thức ở TP.HCM và Hà Nội qua 2 năm khủng hoảng 2007-2009. Số liệu điều tra mẫu lập cung cấp kết quả ước lượng về tỷ lệ chấm dứt hoạt động của các hộ sản xuất kinh doanh phi chính thức qua hai năm 2007 – 2009, là khoảng 15% đến 20% ở Hà Nội và 21% đến 31% ở TP. Hồ Chí Minh. (Cling Jean-Pierre, Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto Mireille, Roubaud Francois. 2010).

Tuy nhiên, ảnh hưởng nặng nề nhất chính là cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 vừa qua gây ra cho toàn bộ nền kinh tế, trong đó khu vực HKD ở TP.HCM có lẽ chịu ảnh hưởng lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước. Về tổng thể thì so với năm 2019, số lượng HKD ở TP.HCM năm 2021 đã sụt giảm 20,1%. Về hoạt động kinh doanh, theo khảo sát vào tháng 4/2022 (Hoàng Thị Thu Huyền, 2022), sau khi khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn có đến 70,9% các HKD được hỏi cho rằng doanh thu của họ đã bị giảm từ 30 đến 50% so với trước khi đợt dịch thứ 4 tại TP.HCM bùng phát, 90% các hộ bị thâm hụt nguồn vốn.

Chưa có bằng chứng về việc hộ kinh doanh có sức chống chịu và phục hồi tốt như cuộc khủng hoảng 2008-2009, trong cả sự so sánh với khu vực doanh nghiệp.

Ở cuộc khủng hoảng 2008-2009, nghiên cứu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và Viện nghiên cứu phát triển Pháp (IRD-DIAL) đã nhận định “tình trạng năm 2009 nhìn chung là khả quan, dù đã xuất hiện những nỗi lo về cuộc khủng hoảng kinh tế, chỉ có một bộ phận nhỏ các hộ gia đình cảm nhận được sự suy giảm thực sự về tình trạng kinh tế. Thật đáng ngạc nhiên là chỉ có 17% trong số các chủ hộ sản xuất kinh doanh ở TP.HCM có cảm nhận là tình hình tồi tệ hơn năm trước đó. Thậm chí còn có thể ngạc nhiên hơn đó là có

đến 37,7% số hộ sản xuất kinh doanh ở TP. HCM tin rằng, tình hình đã được cải thiện. Như vậy dường như là vào khoảng thời gian cuối năm 2009 cuộc khủng hoảng đã qua đi”. (Nguyễn Thị Thu Huyền, Axel Demenet, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud, 2010).

Còn ở cuộc khủng hoảng do Covid-19 hiện nay, khu vực HKD đã phải chịu những tác động rất lớn, hậu quả khá nặng nề. Mặc dù trong và sau dịch, HKD đã có những ứng phó khá linh hoạt để có thể vượt qua và phục hồi. Nhưng thực tế cho thấy số lượng hộ phục hồi tốt ít hơn hẳn số lượng hoạt động cầm cự. Kết quả khảo sát (Hoàng Thị Thu Huyền, 2022) tại thời điểm tháng 4-5/2022, tức là đã sau mở cửa kinh doanh lại khoảng 6 tháng, số HKD cho biết đã phục hồi “như hoặc/và khá hơn” trước dịch chỉ chiếm 19,42%. Có thể thấy, sức chống chịu, khả năng phục hồi của HKD trong đại dịch Covid-19 vừa qua đã không bằng giai đoạn khủng hoảng 2007-2009, và cũng chưa đủ cơ sở để khẳng định khu vực HKD chống chịu và phục hồi tốt hơn khu vực doanh nghiệp.

3. Đánh giá phát triển hộ kinh doanh vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam theo hướng bền vững và nguyên nhân

3.1. Một số kết quả đạt được

Trước hết, về mặt số lượng, sự phát triển và duy trì số lượng HKD VKTTĐPN thể hiện xu hướng ổn định. Thực tế trong suốt chiều dài phát triển, HKD luôn tăng lên về số lượng trừ những giai đoạn khủng hoảng kinh tế có sự sụt giảm chung.

Thứ hai, hộ kinh doanh VKTTĐPN giải quyết công việc làm, tạo thu nhập cho một lượng lớn lao động, chủ yếu là lao động có trình độ chuyên môn thấp, lao động gia đình có ít cơ hội tham gia vào khu vực chính thức. Từ đó góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Thứ ba, đầu tư vốn thấp và tỷ lệ tạo doanh thu trên vốn cao nên HKD thuận lợi trong việc đầu tư ban đầu, duy trì hoạt động và linh hoạt để tồn tại và phát triển. Hay nói cách khác HKD có thể tồn tại bền vững theo cách riêng của nó.

Thứ tư, HKD nói chung và VKTTĐPN nói riêng vẫn là nơi lập nghiệp, khởi nghiệp cho những hoạt động kinh doanh, khơi dậy và “nâng đỡ” tinh thần kinh doanh, đóng góp cho phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

3.2. Những hạn chế

Một là, hộ kinh doanh với số lượng lớn nhưng quy mô nhỏ về cả lao động và doanh thu là một trong những lý do cản trở HKD cải thiện điều kiện kinh doanh, đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đầu tư khoa học công nghệ, trong việc tiếp cận nguồn vốn chính thức, hay trở thành đối tác của các doanh nghiệp lớn.

Hai là, hộ kinh doanh bộc lộ sức chống chịu hạn chế, dễ bị tổn thương khi gặp khủng hoảng.

Ba là, hiệu quả kinh doanh và đóng góp nguồn thu ngân sách không cao. Mặc dù hiệu suất doanh thu trên vốn đầu tư cao, nhưng thực chất doanh thu trung bình HKD thấp, từ đó không chỉ dẫn đến thu nhập HKD thấp mà đóng góp cho ngân sách khá khiêm tốn.

Bốn là, khía cạnh an sinh xã hội, trách nhiệm kinh doanh thể hiện sự thiếu bền vững. Ý thức tham gia BHXH và BHYT của chủ hộ và người lao động còn thấp, chưa như kỳ vọng. Bên cạnh đó, trách nhiệm xã hội của HKD chưa tốt trong đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, lấn chiếm vỉa hè... là những thực tế giúp nhìn rõ về tính thiếu bền vững.

Năm là, tính chính thức và chuyên nghiệp trong hoạt động HKD không cao, làm cho HKD khó phát triển bền vững. Với việc còn khá nhiều HKD chưa có giấy phép kinh doanh,

không có mã số thuế, hoạt động không có ghi chép sổ sách, lao động không có hợp đồng,... không những làm cho việc quản lý HKD gặp khó khăn mà chính HKD khó bền vững trong hoạt động của mình.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Có hai nhóm nguyên nhân chính cản trở tới sự phát triển HKD theo hướng bền vững, gồm:

Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định, chính sách đối với HKD. Hiện nay, nhóm này còn khoảng trống, đó là:

Các quy định về HKD đang được điều chỉnh trong các nghị định mà không phải trong các văn bản luật (như doanh nghiệp) làm cho địa vị pháp lý của HKD chưa thật sự rõ ràng.

Quản lý HKD về đăng ký kinh doanh và thuế nhìn chung “lỏng lẻo” hơn doanh nghiệp. Quy định bắt buộc đăng ký kinh doanh hay đăng ký thuế về cơ bản ít được thực hiện nghiêm ngặt. Công tác hậu kiểm và chế tài xử phạt nhìn chưa mang tính thường xuyên và đủ sức răn đe. Đặc biệt, với phương thức thuế khoán trên doanh thu, có khả năng dẫn đến việc kê khai thiếu trung thực, hay có sự “thỏa thuận” mức doanh thu tính thuế.

Sự khác biệt trong các quy định pháp luật giữa HKD và doanh nghiệp chủ yếu đang dựa trên hình thức kinh doanh chứ không dựa trên bản chất, quy mô, tính chất kinh doanh, vì thế có sự chưa phù hợp và công bằng giữa các hình thức kinh doanh. Về bản chất, hộ kinh doanh cũng giống như doanh nghiệp tư nhân đều là một chủ sở hữu và không có tư cách pháp nhân. Về quy mô, có những HKD có quy mô ngang tầm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, theo các quy định hiện nay thì doanh nghiệp chịu chi phí tuân thủ pháp luật cao hơn HKD như chi phí thuế, kế toán, sổ sách, bảo hiểm xã hội, các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm,... Vì thế HKD không muốn chuyển đổi thành doanh

ng nghiệp, mặc dù có những điểm hạn chế xét theo hướng phát triển bền vững.

Chính sách hỗ trợ HKD chưa được chú trọng như chính sách đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa mặc dù nhiều HKD có quy mô, tính chất hoạt động tương tự.

Nhóm thứ hai liên quan đến những vấn đề nội tại của hộ kinh doanh.

Quy mô và nguồn lực hạn chế của HKD cản trở HKD đầu tư phát triển theo hướng bền vững. Quy mô hoạt động của HKD hầu hết là nhỏ lẻ, nguồn vốn hạn chế, chủ yếu dựa vào nội lực gia đình cả về tài chính và nhân lực, khi xảy ra khủng hoảng HKD khó khăn chống đỡ và vực dậy.

Phương thức kinh doanh và quản lý nhìn chung là đơn giản, dựa vào kinh nghiệm, làm theo thói quen,... xét ở khía cạnh nào đó cũng làm cho hoạt động của hộ kinh doanh khó phát triển cả quy mô và hiệu quả.

Ý thức chấp hành các quy định quản lý về đăng ký kinh doanh, thuế, trách nhiệm kinh doanh (chất lượng sản phẩm – dịch vụ, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị,...) chưa cao, đã và đang phản ánh sự phát triển còn thiếu bền vững của HKD.

Tâm lý của HKD về phát triển theo hướng dài hạn, bền vững còn hạn chế, chủ yếu tính toán những lợi ích trong ngắn hạn.

4. Một số khuyến nghị chính sách và giải pháp

4.1. Khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định mang tính pháp lý đối với hộ kinh doanh, theo đó có thể thực hiện một trong hai phương án. Một là, đưa nội dung hộ kinh doanh thành 1 chương trong Luật Doanh nghiệp, để pháp luật về HKD có hiệu lực thực thi như các hình thức kinh doanh khác. Đồng thời HKD được bổ sung vào Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, để HKD được hưởng các chính sách hỗ

trợ theo đúng tính chất vừa và nhỏ như các hình thức kinh doanh khác. Hai là, xây dựng luật mới cho hình thức doanh nghiệp 1 chủ cho HKD và doanh nghiệp tư nhân, hai hình thức này sẽ cùng một cách thức hiểu và quản lý, chi tiết quản lý sẽ chủ yếu dựa vào quy mô.

Thứ hai, tăng cường tính chính thức, trách nhiệm xã hội của hộ kinh doanh để HKD phát triển bền vững hơn.

Cần bổ sung chế tài mạnh hơn đối với việc không đăng ký kinh doanh của HKD và bổ sung quy định về thực hiện BHXH bắt buộc với chủ hộ và người lao động đối với các HKD quy mô lớn thực hiện thuế kê khai.

Về việc đăng ký kinh doanh, cần tiến tới bắt buộc đăng ký kinh doanh đối với toàn bộ HKD có địa điểm cố định, không phân biệt quy mô doanh thu (doanh thu chỉ để xác định nghĩa vụ đóng thuế). Đối với HKD lưu động, buôn chuyển, kinh doanh online,... tiến tới phải đăng ký ngành nghề cá nhân (mức độ đơn giản hơn đăng ký HKD), sau đó áp dụng quản lý thuế với quy mô doanh thu ở mức quy định.

Về quản lý thuế, tiếp tục áp dụng phương pháp tính thuế kê khai trên cơ sở doanh thu cho HKD quy mô lớn, cùng với các quy định liên quan khi HKD đáp ứng các tiêu chí gần như doanh nghiệp. Bước tiếp theo xa hơn là tính thuế trên cơ sở thu nhập HKD thay vì căn cứ vào doanh thu.

Chính sách cần tăng cường hơn nữa việc thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và trong hoạt động kinh doanh nói riêng để làm điều kiện cho việc quản lý HKD hiệu quả hơn.

Thứ ba, tăng cường chuyển đổi hộ kinh doanh có quy mô tương đương thành doanh nghiệp nhằm nâng cao tính bền vững

Để chuyển đổi phù hợp và đạt hiệu quả, chính sách cần tập trung khuyến khích HKD quy mô lớn, chủ hộ có trình độ kiến thức và hộ có nhu cầu tự thân chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đồng thời, chính sách cần tiếp tục xác định đối với HKD quy mô lớn tương đương

với doanh nghiệp siêu nhỏ thì có sự quản lý tương đương, để việc lựa chọn tồn tại ở hình thức nào cũng đều đảm bảo mục tiêu quản lý và phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp đối với khu vực hộ kinh doanh

Đối với khu vực HKD, khó có những giải pháp chung của cả vùng, tuy nhiên, những giải pháp đề xuất sau đây có thể áp dụng cho các tỉnh/thành trong vùng để quản lý và phát triển HKD bền vững hơn trong thời gian tới.

Khuyến khích HKD (không thuộc hộ quy mô lớn) ghi chép thu chi hoạt động kinh doanh một cách đơn giản, bằng việc được tính thuế theo doanh thu ghi chép (có thể kiểm tra trong trường hợp đặc biệt).

Rà soát HKD về quy mô, doanh thu tính thuế để áp dụng tính thuế kê khai đối với toàn bộ HKD quy mô lớn theo quy định, và điều chỉnh thuế khoán theo doanh thu sau rà soát có chênh lệch.

Có chính sách hỗ trợ cụ thể (như vay vốn tín chấp) đối với HKD có đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, thực hiện các nghĩa vụ thuế đầy đủ, chấp hành tốt các quy định quản lý, thực hiện tốt trách nhiệm kinh doanh.

Khuyến khích HKD ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh, khai báo thuế, hóa đơn điện tử, phiếu tính tiền điện tử,... và cung cấp các phần mềm miễn phí cho HKD.

Huy động các nguồn lực xã hội vào việc số hóa trong quản lý HKD, khuyến khích các doanh nghiệp có uy tín cung cấp về phần mềm nền tảng số và thiết bị kỹ thuật cung cấp cho khu vực HKD, đi kèm với các điều kiện hỗ trợ HKD các kỹ năng tương tác số và sử dụng thành thạo phần mềm và thiết bị.

Đẩy mạnh quản lý HKD dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa như Ứng dụng thuế TMS, Bản đồ số hộ kinh doanh, ...

Thực hiện tuyên truyền và khuyến khích người tiêu dùng yêu cầu xuất phiếu tính tiền, hóa đơn khi mua hàng và sử dụng dịch vụ của HKD.

Kết luận

Bên cạnh một số đặc điểm thể hiện xu hướng phát triển như sự tăng số lượng, hoạt động sản xuất kinh doanh khá đa dạng, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho một bộ phận người lao động, hộ kinh doanh tại VKTTĐPN vẫn bộc lộ sự phát triển thiếu bền vững ở một số khía cạnh. Quy mô hộ kinh doanh hầu hết đều là quy mô nhỏ cả về lao động và doanh thu đã hạn chế hộ kinh doanh đầu tư cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động; tính chính thức và chuyên nghiệp trong hoạt động của hộ kinh doanh nhìn chung chưa cao, phần nào cản trở sự phát triển bền vững; đặc biệt trong cuộc khủng hoảng kinh tế do đại dịch Covid-19 gây ra, HKD đã bộc lộ sự thiếu bền vững thể hiện ở sức chống chịu hạn chế và sự hồi phục khó khăn chậm chạp. Nguyên nhân dẫn đến tính thiếu bền vững của HKD chủ yếu là những vấn đề về mặt chính sách và nội tại hộ kinh doanh. Từ đó, để quản lý và phát triển HKD bền vững hơn trong thời gian tới, chính sách và các giải pháp cơ bản cần tập trung vào ba nội dung: (1) thay đổi căn bản về tiếp cận HKD, coi đó là hình thức kinh doanh một chủ giống như doanh nghiệp tư nhân; (2) quản lý HKD dần tiệm cận với quản lý doanh nghiệp và (3) tăng cường quản lý bằng số hóa: hỗ trợ HKD về vốn và ứng dụng khoa học công nghệ. Thực hiện được những nội dung này, HKD vừa phát triển bền vững vừa có thể lớn mạnh thành những doanh nghiệp có nền tảng vững vàng khi từng trải qua hoạt động của một HKD.

Tài liệu tham khảo

1. CIEM (2021). *Một số giải pháp phát triển hộ kinh doanh theo hướng bền vững ở Việt Nam*. Báo cáo đề tài nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
2. Cling Jean-Pierre, Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto Mireille, Roubaud Francois (2010). *Cuộc khủng hoảng kinh tế đã tác động đến Việt Nam ở mức độ nào: Phân tích trọng tâm về khu vực phi chính thức ở Hà Nội và TP.HCM*. TCTK /IRD-DIAL, Hà Nội
3. Doumer, L.P., Oudin, X., và Nguyễn Thắng (2017). *Vai trò của hộ sản xuất kinh doanh cá thể và khu vực phi chính thức đối với tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam*. NXB Thế giới
4. Hoàng Thị Thu Huyền (2022). *Báo cáo tổng hợp đề tài “Hộ kinh doanh ở TP.HCM trong định hướng “Chính thức hóa” hiện nay”*. Viện KHXH vùng Nam Bộ, 2022.
5. ILO (2002). *Decent work and the Informal Economy*, International Labour Conference, 90th Session 2002, ISBN 92-2-112429-0
6. Nguyễn Thị Thu Huyền, Axel Demenet, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud (2010). *Sự năng động của khu vực phi chính thức ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2007 – 2009: Một số phát hiện chính từ Điều tra Hộ Sản xuất Kinh doanh và Khu vực Phi chính thức*. TCTK /IRD-DIAL, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2017). Báo cáo kết quả Tổng điều tra Kinh tế 2017.
8. Tổng cục Thống kê (2017). Dữ liệu Tổng điều tra Kinh tế 2017.
9. Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê 2012, 2017-2021, <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>
10. Trịnh Đức Chiếu (2019). Thực trạng hoạt động của HKD ở Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/thuc-trang-hoat-dong-cua-ho-kinh-doanh-o-viet-nam.html>.

Thông tin tác giả:**1. Hoàng Thị Thu Huyền, TS.**

- Đơn vị công tác: Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

- Địa chỉ email: hoanghuyensiss@gmail.com

Ngày nhận bài: 02/6/2023

Ngày nhận bản sửa: 12/7/2023

Ngày duyệt đăng: 05/8/2023